

BÀI 9

2 TIẾT

LUẬT HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN & GĐ

1. Khái niệm

- 👉 **Hôn nhân** là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn
- 👉 **Gia đình** là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật HN&GĐ

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN& GD

Luật Hôn nhân và Gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về hôn nhân, gia đình, quan hệ nhân thân và tài sản.

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN& GD

2. Đối tượng điều chỉnh

Là các mối quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:

- ☞ Quan hệ nhân thân
- ☞ Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng
- ☞ Quan hệ giữa cha mẹ và con cái
- ☞ Quan hệ giữa những người thân thích ruột thịt khác

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN& GD

3. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình dựa trên phương pháp điều chỉnh của Bộ luật Dân sự:

Bình đẳng

Tự định đoạt

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN& GĐ

3. Phương pháp điều chỉnh

- Trong quan hệ HN & GĐ: QUYỀN đồng thời là NGHĨA VỤ của chủ thể
- Các chủ thể khi thực hiện quyền & nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình
- Các chủ thể **KHÔNG** được phép bằng sự thỏa thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà luật qui định
- Quy phạm Luật HN&GĐ luôn gắn với quy phạm đạo đức, phong tục tập quán...

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HN& GD

4. Những nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình (Đ.2)

- 👉 Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ
- 👉 Một vợ - một chồng
- 👉 Bình đẳng vợ chồng, bình đẳng nam nữ, không phân biệt tôn giáo, dân tộc
- 👉 Bảo vệ phụ nữ & trẻ em trong gia đình
- 👉 Không phân biệt đối xử giữa các con

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. KẾT HÔN

Kết hôn là việc NAM và NỮ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

1.1. Điều kiện kết hôn: (Đ.9)

1. Nam từ **đủ** 20 tuổi trở lên, nữ từ **đủ** 18 tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ **tự nguyện** quyết định, **không** ép buộc, lừa dối, cưỡng ép / cản trở;
3. **Không** thuộc trường hợp **cấm** kết hôn quy định tại Đ.10 của Luật HN&GD.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn

1. Người **đang có** vợ / có chồng;
2. Người **mất** năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng **máu** về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ **nuôi** với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con **dâu**, mẹ vợ với con **rẻ**, bố **dượng** với con riêng của vợ, mẹ **kế** với con riêng của chồng;
5. Giữa những người **cùng giới tính**.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Tình huống:

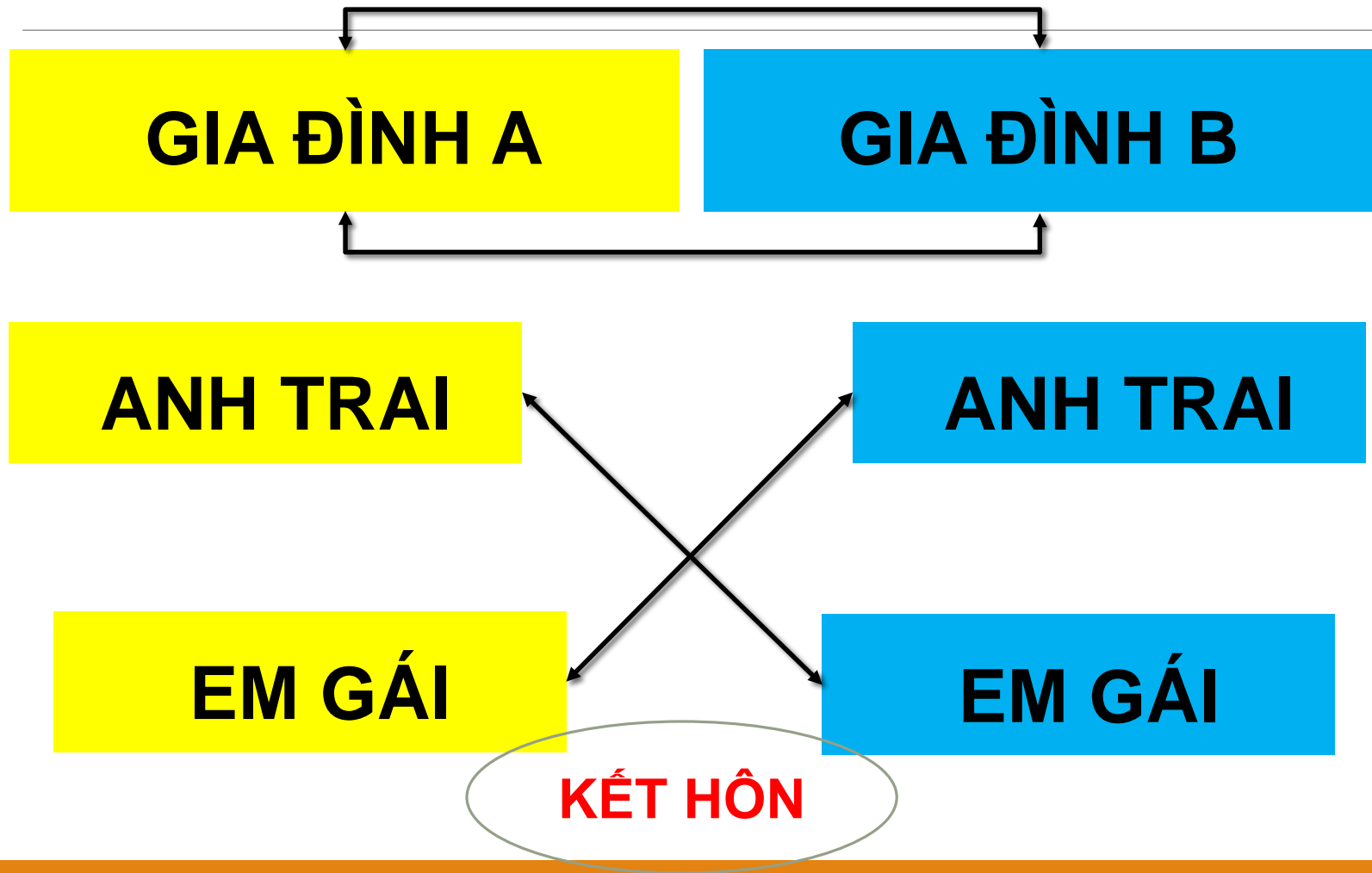
Ông A nhận B làm con nuôi. Ông A có con gái là chị C. B và C phát sinh tình cảm, quyết định tiến tới hôn nhân.

Trước ngày cưới, anh D (người yêu cũ của C) đến ngăn cản đám cưới với lý do B và C là anh em.

D dọa nếu không hủy đám cưới, sẽ làm đơn tố cáo lên chính quyền

Hỏi: Ai đúng? Ai sai?

TÌNH HUỐNG KẾT HÔN



II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 11. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 Luật HN&GD.

* Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định Luật HN&GD đều **không** có giá trị pháp lý

* Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

* Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

* Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

* Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 16. Hủy việc kết hôn trái pháp luật

- * Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định
- * Tòa án quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- * Căn cứ vào quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 17. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

1. Nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.
2. Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.
3. Tài sản: tài sản **riêng** của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản **chung** được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến **công sức đóng góp** của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ **phụ nữ và con**.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Tình huống:

Anh A kết hôn hợp pháp với chị B năm 2000, có đăng ký kết hôn. Tháng 03/2004, anh A chung sống như vợ chồng với chị C, có một con chung sinh năm 2005. Tháng 06/2005, chị B phát hiện được sự việc trên và yêu cầu anh A chấm dứt quan hệ trái pháp luật với chị C, song anh A vẫn cố tình vi phạm.

Để bảo vệ quyền lợi cho mình, chị B đã làm đơn yêu cầu Tòa án huyện K hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh A và chị C và Tòa án đã thụ lý đơn của chị B

Tòa án huyện K đã ra quyết định tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh A và chị C.

Theo bạn, Tòa án đã giải quyết như vậy là đúng hay sai?
Tại sao?

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Trả lời:

Tòa án giải quyết như vậy là sai. Vì anh A và chị C chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo khoản 1 điều 11 LHNGD . Nếu có yêu cầu hủy việc đăng ký hôn của chị B, thì tòa án không tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

2. Quan hệ giữa vợ & chồng

- ➔ Quyền & nghĩa vụ về thân thân
- ➔ Quyền & nghĩa vụ về tài sản

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

2.1. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân

- Lợi ích tinh thần
- Tình cảm, tình yêu
- Sự tôn trọng
- Quan hệ giữa các thành viên.



II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững

Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình

Vợ chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Cấm vợ chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm uy tín của nhau.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của nhau, không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo tôn giáo nào

Vợ chồng giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt: nghề nghiệp, học tập, nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động kinh tế chính trị, xã hội

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

2.2. Quyền và nghĩa vụ về tài sản

- ☞ Quyền sở hữu tài sản
 - ☞ Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng
 - ☞ Quyền thừa kế

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 24. Đại diện cho nhau giữa vợ, chồng

1. Vợ chồng có thể ủy quyền bằng văn bản cho nhau xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng.
2. Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 25. *Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện*

Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 28. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

1. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.
2. Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng

Tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng.

Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 31. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng

1. Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.
2. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 32. Tài sản riêng của vợ, chồng

1. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30; đồ dùng, tư trang cá nhân.

2. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 33. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.
2. Vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng; trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.
3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 29. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Khi đang trong hôn nhân, nếu có lý do chính đáng thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.
2. Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

3. Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái



II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

3.1 Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con

Điều 34. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích
2. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 36. Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 37. Nghĩa vụ và quyền giáo dục con

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường giáo dục con.

2. Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

3. Khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 39. Đại diện cho con

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 40. Bồi thường thiệt hại do con gây ra

Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Đ.586 Bộ luật Dân sự 2015.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

3.2 nghĩa vụ và quyền của con đối với cha mẹ

Điều 35. *Nghĩa vụ và quyền của con*

Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 44. Quyền có tài sản riêng của con

1. Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng.
2. Con từ đủ 15 tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 45. Quản lý tài sản riêng của con

1. Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng // nhờ cha mẹ quản lý.
2. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể *ủy quyền* cho người khác quản lý tài sản riêng của con.
3. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản // để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó // những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

4. CON NUÔI

Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 68. Người được nhận làm con nuôi

1. Người được nhận làm con nuôi phải là người từ 15 tuổi trở xuống.

Người trên 15 tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.

2. Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cặp vợ chồng

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 69. Điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Có điều kiện thực tế bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
5. Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên // bị kết án mà chưa được xóa án tích...

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

5. LY HÔN (Chương X)

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ // của chồng hoặc cả hai vợ chồng;

Cưỡng ép ly hôn là hành vi buộc người khác phải ly hôn trái với nguyện vọng của họ

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN

Điều 85. Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

2. Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn.